

VN-Index biến động mạnh trong phiên

Ngày báo cáo

30/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index biến động mạnh trong phiên

Chỉ số mở cửa giảm mạnh và lùi về ngưỡng 1.637 điểm vào đầu phiên. Tại mức này, lực cầu bắt đáy ở một số cổ phiếu vốn hóa lớn như GVR, HPG và MSN đã giúp chỉ số hồi phục ngắn hạn và bù đắp toàn bộ đà giảm trước đó. Tuy nhiên, sự suy yếu tiếp diễn ở nhóm cổ phiếu ngân hàng đã giữ áp lực bán ở mức cao, khiến chỉ số đóng cửa giảm 0,61%. Giá trị giao dịch giảm xuống còn 21,5 nghìn tỷ đồng, thấp hơn so với phiên trước đó.

- Ngân hàng và Bất động sản: Gây áp lực lên chỉ số chung, dẫn đầu bởi đà giảm của VIC (-2,3%), NVL (-3,1%), BCM (-1,3%), KDH (-1,3%), VCB (-1,4%), CTG (-2,2%), MBB (-1,5%) và BID (-1,0%).
- Dịch vụ Tài chính: Cũng suy yếu khi SSI (-1,8%), VIX (-2,4%) và VCI (-2,1%) giảm điểm, trong khi EVF (+1,4%) diễn biến vượt trội so với ngành.
- Công nghệ: Chịu áp lực điều chỉnh với FPT (-2,8%) và ELC (-1,1%) đóng cửa trong sắc đỏ.
- Hàng tiêu dùng: Diễn biến trái chiều khi VNM (-1,5%) giảm, trong khi MSN (+2,0%) và PAN (+5,3%) tăng điểm.
- Dầu khí: Hồi phục nhờ đà tăng của BSR (+5,6%) và PVD (+1,3%), mặc dù PLX (-2,0%) đóng cửa thấp hơn.
- Các nhóm ngành tăng trưởng tốt khác: Bao gồm nhóm Vật liệu, dẫn đầu bởi GVR (+3,1%) và HPG (+1,5%); nhóm Bảo hiểm với BVH (+0,6%) và MIG (+2,1%) ghi nhận sắc xanh.

Điểm tin

- Tài liệu ĐHCĐ của KBC: Kế hoạch tăng trưởng LNST ở mức 36% trong năm 2026, được thúc đẩy bởi mức tăng YoY của diện tích bàn giao đất KCN

Báo cáo trong ngày

- VIC, VHM, VRE: Doanh số bàn giao xe điện tiếp tục tăng trưởng; Chủ tịch duy trì hỗ trợ tài chính; môi trường lãi suất cao hơn có thể ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2026 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1662,5	250,6	124,8
% Δ	-0,6%	-0,7%	0,4%
- % Δ 1 tuần	4,5%	5,5%	2,9%
- % YTD	-6,8%	0,0%	3,4%
- % YOY	26,2%	5,2%	26,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$816,9	\$56,2	\$22,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.168,8	\$81,7	\$36,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.142,1	\$80,9	\$33,9
- TB QTD	\$1.204,3	\$78,1	\$35,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	18,1%	9,4%	44,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$76,2	\$4,2	\$0,4
- Bán (triệu)	\$128,0	\$3,2	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$51,7	\$1,0	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	122	73	154
Mã giảm	213	83	152
Không đổi	89	149	569
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	298,1	16,9	51,5
P/E trượt 12T	13,5	10,6	13,8
LS cổ tức*	3,3%	4,7%	11,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.808,4	40.355	2.033,8
VN30F2M	1.805,4	354	2,8
VN30F1Q	1.804,1	553	2,4
VN30F2Q	1.799,6	291	0,4
VN100F1M	1.740,0	42	0,2
VN100F2M	1.742,1	7	0,1
VN100F1Q	1.729,0	13	0,1
VN100F2Q	1.750,0	17	0,0
USD/VND		26.336	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến cung cầu cho thấy VN-Index vẫn được giữ nhịp nhờ sự luân chuyển dòng tiền giữa các nhóm ngành trong bối cảnh áp lực bán chưa ở mức cao. Do đó, xác suất cao chỉ số sẽ tiếp tục hồi phục về vùng 1.670–1.700 điểm, với ngưỡng hỗ trợ gần tại 1.650 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tài liệu ĐHCĐ của KBC: Kế hoạch tăng trưởng LNST ở mức 36% trong năm 2026, được thúc đẩy bởi mức tăng YoY của diện tích bàn giao đất KCN

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) đã công bố tài liệu ĐHCĐ năm 2026, dự kiến được tổ chức vào ngày 18/04/2026.

* **Kế hoạch năm 2026:** KBC đề xuất kế hoạch năm 2026 với tổng thu nhập (bao gồm doanh thu, doanh thu tài chính, thu nhập ròng từ công ty liên kết và thu nhập khác) dự kiến đạt 10,0 nghìn tỷ đồng (+27% YoY) và LNST đạt 3,0 nghìn tỷ đồng (+36% YoY), lần lượt tương đương khoảng 90% và 96% dự báo cả năm tương ứng của chúng tôi.

* Theo KBC, công ty đặt kế hoạch sẽ bàn giao khoảng 250 ha đất KCN trong năm 2026 (chủ yếu từ KCN Quế Võ 2 mở rộng, KCN Trảng Duệ 3 và KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh). Chúng tôi ước tính backlog chưa ghi nhận tại cuối năm 2025 ở mức khoảng 148 ha. Ở mảng BĐS nhà ở, KBC vẫn giữ quan điểm thận trọng trong bối cảnh môi trường lãi suất cao, và không đưa phần đóng góp lợi nhuận tiềm năng từ KĐT Trảng Cát vào kế hoạch năm 2026 (trái với kỳ vọng của chúng tôi là ghi nhận khoảng 10 ha doanh số bán lô lớn/bàn giao trong năm 2026).

* Mặc dù LNST theo kế hoạch năm 2026G tương đương 96% so với dự báo của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy có rủi ro tiềm tàng đối với dự báo lợi nhuận năm 2026F (dù cần thêm đánh giá chi tiết hơn), chủ yếu liên quan đến thời điểm dự kiến ghi nhận đóng góp của Trang Cat, vì việc bán/bàn giao hàng loạt dự án có thể bị trì hoãn đến năm 2027F. Trong quá khứ, lợi nhuận ròng sau thuế của KBC đạt 68%/35%/56%/11%/69% so với dự báo tương ứng từ năm 2021-2025.

* **Kế hoạch chia cổ tức:** KBC đề xuất không chia cổ tức cho năm tài chính 2025 nhằm duy trì năng lực tài chính cho các dự án sắp triển khai trong năm 2026. Đối với năm tài chính 2026, công ty đề xuất chia cổ tức tiền mặt ở mức 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 6,3%), với số đợt chi trả tạm ứng (một hoặc nhiều đợt) sẽ do HĐQT quyết định dựa trên KQKD thực tế. Hiện tại, chúng tôi giả định rằng công ty sẽ không chia cổ tức tiền mặt cho cả hai năm trên.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

VIC, VHM, VRE: Doanh số bán giao xe điện tiếp tục tăng trưởng; Chủ tịch duy trì hỗ trợ tài chính; môi trường lãi suất cao hơn có thể ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2026 - Cập nhật

Những thay đổi chính trong dự báo

* Đối với Tập đoàn Vingroup (VIC), chúng tôi nhìn chung duy trì dự báo LNTT năm 2026, nhưng giảm 4% dự báo năm 2027 do mức lỗ từ HĐKD dự kiến mảng công nghiệp và chi phí tài chính tăng, được bù đắp một phần bởi thu nhập tài chính cao hơn trong giai đoạn 2026-27. Đối với CTCP Vinhomes (VHM), chúng tôi điều chỉnh tăng 5% dự báo năm 2026 nhưng điều chỉnh giảm 2% dự báo cho năm 2027, phản ánh mức tăng trong dự báo doanh thu từ dịch vụ xây dựng và thu nhập lãi, bị ảnh hưởng một phần bởi mức tăng trong chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp, chi phí xây dựng và chi phí tài chính; chúng tôi điều chỉnh tăng 8%/3% dự báo doanh số bán BĐS năm 2026/27. Đối với CTCP Vincom Retail (VRE), chúng tôi duy trì dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/27.

Định giá và khuyến nghị

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị BÁN đối với VIC và KHẢ QUAN đối với VHM, đồng thời nâng khuyến nghị cho VRE từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN. Chúng tôi giảm giá mục tiêu của VIC và VRE lần lượt 3% và 4%, nhưng tăng giá mục tiêu của VHM thêm 3%. Giá mục tiêu thấp hơn của VIC phản ánh định giá thấp hơn đối với mảng khách sạn nghỉ dưỡng, và nợ vay ròng cuối năm 2026 dự kiến tăng, được bù đắp một phần bởi mức tăng trong định giá đối với mảng bán BĐS của VHM. Đối với VHM, giá mục tiêu cao hơn được hỗ trợ bởi việc đưa Khu đô thị thể thao Olympic vào định giá, bù đắp cho mức tăng trong chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ khả năng hấp thụ dự án trong bối cảnh lãi suất cao hơn và chi phí xây dựng tăng tại một số dự án. Việc điều chỉnh giảm giá mục tiêu của VRE phản ánh việc lùi thời điểm mở bán mới shophouse.

* Chúng tôi tin rằng VHM có vị thế tốt để vượt qua các thử thách ngắn hạn (mặt bằng lãi suất cao hơn so với năm 2025) và tiếp tục hoạt động mở bán một số dự án mới trong năm 2026, dù tăng trưởng lợi nhuận và doanh số bán hàng nhiều khả năng sẽ chậm hơn trong giai đoạn 2026-2028 so với mức cơ sở cao của năm 2025. Lợi nhuận cốt lõi của VRE sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi mảng cho thuê bán lẻ ổn định.

* Đối với VIC, chúng tôi tiếp tục kỳ vọng khả năng triển khai các dự án BĐS mới, lượng bàn giao xe điện tích cực và sự hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch. Mặc dù việc mở rộng của tập đoàn sang các lĩnh vực mới - bao gồm một số dự án quy mô lớn đã được chấp thuận đầu tư trong lĩnh vực năng lượng và hạ tầng - có thể củng cố triển vọng dài hạn, chúng tôi cho rằng đóng góp lợi nhuận trung hạn của các mảng này sẽ chưa đáng kể. Xét các yếu tố này, chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu hiện tại đã vượt khá xa so với triển vọng lợi nhuận cơ bản.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	43%	708	20,2	49.100	91.200	86%	6,1%	92%	MUA	02/03/26	6,6	6,2	14,4	1,2
DXS	Bất động sản	43%	159	0,4	7.230	13.600	88%	0,0%	88%	MUA	05/12/25	13,8	8,3	18,8	0,7
STK	Dệt may	82%	74	0,0	14.000	25.500	82%	0,0%	82%	KQ	17/01/25	39,6	9,4	14,4	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.527	2,0	21.400	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	18,8	11,1
DXG	Bất động sản	30%	604	10,5	14.300	24.000	68%	0,0%	68%	MUA	05/12/25	68,8	33,0	18,8	1,1
KDH	Bất động sản	21%	1.110	5,3	26.050	43.700	68%	0,0%	68%	MUA	09/03/26	29,9	18,8	18,8	1,6
BMP	VLXD	18%	394	1,3	126.900	192.500	52%	12,6%	64%	MUA	12/11/25	8,6	7,4	14,8	3,6
FPT	CNTT	16%	4.785	45,7	74.000	116.600	58%	3,1%	61%	MUA	22/10/25	14,6	13,0	20,3	3,5
NLG	Bất động sản	9%	529	4,9	28.750	45.800	59%	1,4%	61%	MUA	09/03/26	16,7	20,8	18,8	1,1
SSI	Chứng khoán	68%	2.510	56,7	26.550	40.800	54%	3,8%	57%	KQ	27/08/25	13,4	14,5	20,0	2,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.243	12,2	36.300	54.000	49%	1,4%	50%	MUA	30/12/25	21,4	23,9	13,0	1,8
SZC	KCN	15%	200	1,1	29.250	42.400	45%	3,4%	48%	KQ	01/07/25	16,6	15,0	18,8	1,6
VGC	KCN	46%	762	1,9	44.800	64.100	43%	4,9%	48%	MUA	21/10/25	14,3	12,8	14,8	2,3
VPB	Ngân hàng	5%	7.860	23,1	26.100	38.000	46%	1,9%	48%	MUA	19/11/25	8,6	6,8	10,9	1,2
PVT	Dầu khí	37%	390	16,3	21.850	30.800	41%	4,6%	46%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	13,0	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.149	1,9	44.150	59.000	34%	11,3%	45%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	14,3	2,7
NVL	Bất động sản	43%	1.173	9,0	13.850	20.000	44%	0,0%	44%	MUA	01/10/25	16,1	77,3	18,8	0,7
ACV	Hàng không	47%	6.094	2,8	45.100	64.600	43%	0,0%	43%	KQ	19/11/25	13,4	20,4	13,0	2,3
PLC	Dầu khí	48%	71	1,1	23.200	31.900	38%	4,3%	42%	MUA	12/09/25	138,1	7,4	14,4	1,5
BWE	Điện & Nước	45%	357	0,9	42.750	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,4	10,3	12,5	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	8.204	22,2	30.500	41.500	36%	3,9%	40%	MUA	04/03/26	8,5	7,2	10,9	1,3
BMI	Bảo hiểm	22%	97	0,3	17.050	23.100	35%	2,9%	38%	MUA	12/04/24	11,4	6,8	14,3	0,9
ACG	Gỗ	12%	199	0,0	34.800	45.800	32%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	11,0	8,7	14,5	1,2
PVS	Dầu khí	33%	831	21,2	42.800	58.100	36%	0,0%	36%	MUA	26/02/26	15,0	14,4	19,9	1,5
HPG	VLXD	27%	7.837	49,3	26.900	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,9	14,5	1,6

TLG	Văn phòng phẩm	88%	177	0,4	48.200	61.900	28%	7,3%	36%	MUA	12/09/25	10,3	7,8	10,7	1,8
MSN	Bán lẻ	76%	4.105	23,1	74.800	101.200	35%	0,0%	35%	MUA	21/05/25	26,3	25,5	13,0	3,1
ACB	Ngân hàng	3%	4.631	14,1	23.750	32.000	35%	0,0%	35%	MUA	05/03/26	7,9	5,9	10,9	1,3
KBC	KCN	40%	1.137	6,4	31.800	42.500	34%	0,0%	34%	MUA	13/03/26	13,9	10,1	18,8	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	4.788	20,2	25.200	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	10,9	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	10.038	16,5	34.050	44.900	32%	0,0%	32%	MUA	10/03/26	8,7	7,6	10,9	1,5
MCH	Bán lẻ	84%	7.100	5,3	144.500	181.700	26%	4,2%	30%	PHTT	28/11/25	28,0	24,5	14,3	10,4
HDC	Bất động sản	47%	144	2,4	19.050	24.600	29%	0,0%	29%	KQ	09/01/26	6,0	12,2	18,8	1,3
MBB	Ngân hàng	0%	7.873	31,9	25.750	32.500	26%	1,9%	28%	MUA	24/11/25	8,3	6,5	10,9	1,5
VCB	Ngân hàng	10%	18.395	21,3	58.000	73.500	27%	0,8%	28%	MUA	17/03/26	14,9	12,3	10,9	2,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.503	33,7	80.800	101.000	25%	1,2%	26%	MUA	14/10/25	16,8	14,2	12,8	3,6
VRE	Bất động sản	37%	2.212	5,7	25.650	32.000	25%	0,0%	25%	PHTT	05/12/25	9,0	10,7	18,8	1,2
GAS	Dầu khí	47%	7.400	13,8	80.800	98.200	22%	3,1%	25%	PHTT	23/01/26	17,4	14,8	12,5	2,9
F88	Tài chính TT	42%	563	0,4	135.300	168.000	24%	0,0%	24%	KQ	21/01/26	20,7	15,1	#N/A	6,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	505	2,8	59.300	71.600	21%	3,4%	24%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,3	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	411	4,1	29.300	36.200	24%	0,0%	24%	MUA	23/03/26	15,8	13,0	18,8	1,6
DPG	Điện & Nước	30%	182	1,1	40.350	48.700	21%	2,5%	23%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	14,8	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.807	17,8	60.600	70.300	16%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	13,5	14,4	14,3	4,1
TDM	Điện & Nước	49%	230	0,8	54.500	65.300	20%	2,8%	23%	KQ	02/02/26	31,3	29,4	12,5	2,3
GMD	GTVT	7%	1.271	7,4	78.500	93.900	20%	2,9%	23%	MUA	26/02/26	21,3	13,9	13,0	2,6
DCM	Phân bón	40%	985	15,1	49.000	57.600	18%	4,1%	22%	MUA	10/03/26	14,4	9,3	14,4	2,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,2	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,3	1,6
AST	DV Hàng không	3%	119	0,0	69.800	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,8	5,4
SIP	KCN	46%	551	1,3	60.000	69.800	16%	3,3%	20%	MUA	22/12/25	11,6	11,2	18,8	2,8
CTR	CNTT	44%	373	1,9	86.000	100.400	17%	2,3%	19%	KQ	12/09/25	21,9	19,1	14,8	4,8
DHC	Công nghiệp	15%	128	0,9	34.850	40.100	15%	3,7%	19%	MUA	16/12/25	8,6	8,3	14,5	1,5
NT2	Điện & Nước	36%	305	1,6	27.900	30.300	9%	9,0%	18%	MUA	26/02/26	8,3	7,6	12,5	1,7

BID	Ngân hàng	13%	10.901	13,9	39.450	46.100	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	10,4	11,5	10,9	1,7
QTP	Điện & Nước	-1%	229	0,7	13.400	14.600	9%	7,5%	16%	MUA	10/12/25	5,9	9,1	12,5	1,0
PHR	Công nghiệp	35%	321	1,5	62.500	71.300	14%	2,2%	16%	MUA	25/03/26	18,3	9,0	14,4	2,1
IDC	KCN	34%	703	6,3	48.800	54.600	12%	4,1%	16%	MUA	17/03/26	9,7	9,3	18,8	2,9
VHM	Bất động sản	42%	16.058	25,4	103.000	118.900	15%	0,0%	15%	KQ	05/12/25	10,1	10,2	18,8	1,8
TV2	Điện & Nước	7%	100	1,4	39.200	43.900	12%	2,6%	15%	MUA	18/09/25	44,6	15,6	13,0	2,0
FRT	Bán lẻ	16%	1.021	4,2	158.000	178.800	13%	0,6%	14%	MUA	13/11/25	33,9	23,9	12,8	6,5
PTB	Công nghiệp	10%	148	0,4	48.450	52.000	7%	4,3%	12%	KQ	06/10/25	6,5	8,4	14,5	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.439	4,1	70.000	75.900	8%	1,4%	10%	MUA	23/02/26	27,4	12,9	13,0	1,8
POW	Điện & Nước	47%	1.520	16,7	13.050	14.300	10%	0,0%	10%	KQ	10/12/25	16,4	21,0	12,5	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.184	6,0	16.900	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	10,9	1,2
PPC	Điện & Nước	44%	131	0,4	10.750	11.000	2%	4,7%	7%	KQ	10/12/25	21,2	10,6	12,5	0,8
VEA	Ô-tô	48%	1.668	0,8	33.300	30.800	-8%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,0	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.398	8,6	108.000	113.500	5%	1,9%	7%	MUA	07/11/25	14,0	15,7	10,7	2,8
SCS	DV Hàng không	20%	193	0,7	53.700	51.200	-5%	10,2%	6%	PHTT	13/01/26	6,8	7,3	18,8	3,4
DPM	Phân bón	44%	796	18,6	30.850	31.200	1%	3,9%	5%	PHTT	10/03/26	23,5	13,9	14,4	1,9
PC1	Điện & Nước	34%	455	10,5	29.150	30.500	5%	0,0%	5%	MUA	02/02/26	12,3	11,0	14,8	1,8
TPB	Ngân hàng	6%	1.679	10,5	15.950	16.500	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	10,9	1,1
PLX	Xăng dầu	5%	1.997	17,7	41.400	41.100	-1%	2,9%	2%	MUA	13/10/25	21,5	18,0	19,9	2,0
DGW	Bán lẻ	27%	384	5,4	45.800	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	18,4	16,3	12,8	3,0
PVD	Dầu khí	37%	764	15,2	36.200	35.600	-2%	0,0%	-2%	MUA	09/01/26	22,6	18,2	19,9	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.757	4,1	41.950	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,1	11,6	10,9	2,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.540	29,8	29.150	27.000	-7%	2,4%	-5%	PHTT	18/03/26	28,1	8,9	19,9	2,4
NKG	VLXD	45%	236	3,0	13.900	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,5	10,8	14,5	0,8
HSG	VLXD	45%	352	2,3	14.950	13.500	-10%	3,3%	-6%	PHTT	18/04/25	14,8	15,8	14,5	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.025	8,9	33.100	30.500	-8%	1,2%	-7%	KQ	31/12/25	23,5	21,7	14,4	2,3
STB	Ngân hàng	17%	4.379	37,0	61.200	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	19,4	9,9	10,9	1,9
VIC	Bất động sản	45%	37.878	37,0	129.500	105.000	-19%	0,0%	-19%	BÁN	05/12/25	71,9	70,8	18,8	6,8
OIL	Dầu khí	6%	624	7,9	15.900	12.700	-20%	0,6%	-19%	KQ	17/10/25	38,8	35,1	19,9	1,6

VJC	Hàng không	24%	3.528	9,7	157.100	114.000	-27%	0,0%	-27%	KQ	15/03/24	43,8	17,6	18,8	3,8
VTP	GTVT	44%	451	2,5	97.500	69.000	-29%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	34,1	28,7	13,0	6,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.381	2,3	84.500	56.900	-33%	1,1%	-32%	KQ	26/05/25	21,1	20,1	14,3	2,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	125.381	2.458	16	14,2	11,3	9,6	14,6	1,7	23,3	18,0	13,2	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	20	49.354	2.468	8	15,2	13,3	12,3	15,0	2,0	24,4	19,5	15,5	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	26.334	2.394	1	20,8	17,3	12,8	19,4	2,7	31,9	19,8	14,4	3,2	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.757	4.757	0	13,6	11,1	11,6	10,4	2,7	13,6	11,1	11,6	2,7	2,4%
BÁN	1	37.878	37.878	1	80,9	71,9	70,8	58,3	6,8	80,9	71,9	70,8	6,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	243.703	2.901	26	17,2	14,1	12,1	16,4	2,1	25,3	19,2	14,6	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.687	7.141	11	11,3	9,8	8,3	12,2	1,6	10,8	9,9	8,1	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.478	1.239	1	27,7	20,5	18,6	14,3	2,4	20,6	16,3	13,4	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.510	2.510	1	21,3	13,4	14,5	20,6	2,1	21,3	13,4	14,5	2,1	3,8%
Tài chính thay thế	1	563	563	0	42,4	20,7	15,1	25,7	6,1	42,4	20,7	15,1	6,1	0,0%
Tiêu dùng	13	28.853	2.219	4	18,7	16,2	15,2	19,7	3,6	24,9	17,0	15,0	3,6	4,8%
CNTT	1	4.785	4.785	1	17,3	14,6	13,0	23,0	3,5	17,3	14,6	13,0	3,5	3,1%
Bất động sản	9	59.868	6.652	2	38,3	23,5	24,3	22,7	3,0	33,4	26,9	29,1	1,8	0,2%
Vật liệu	4	8.820	2.205	1	17,0	13,7	9,9	17,9	1,5	14,3	17,2	11,0	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	6.602	550	1	22,7	16,2	14,2	19,4	1,5	31,3	18,9	14,2	1,6	2,9%
Dầu khí	10	19.397	1.940	2	27,9	20,2	12,3	22,0	2,2	41,5	33,0	14,7	1,9	2,6%
Công nghiệp	5	1.257	251	0	8,4	7,6	7,1	12,2	1,2	14,5	14,4	8,2	1,3	3,8%
Khu công nghiệp	7	8.700	1.243	1	24,8	17,5	15,1	18,7	2,1	25,5	15,4	12,7	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.183	2.026	1	14,2	15,4	14,6	19,3	3,2	21,0	20,1	15,4	5,0	2,8%
TỔNG CỘNG	84	243.703	2.901	26	17,2	14,1	12,1	16,4	2,1	25,3	19,2	14,6	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2,7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6,3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.662,5	-10,3
VN 30	1.811,9	-9,6
VN Mid	2.181,7	-9,0
VNSmall	1.413,8	-5,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	250,6	-1,8
HNX30	543,6	-4,5
VNX Allshare	2.732,0	-15,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,8	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.063,3	9,6%
Khối ngoại mua	2.008,6	9,3%
Khối ngoại bán	3.370,9	15,7%
Tổng giao dịch	21.521,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	226,7	15,3%
Khối ngoại mua	110,6	7,5%
Khối ngoại bán	83,7	5,7%
Tổng giao dịch	1.480,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	117,0	20,2%
Khối ngoại mua	10,6	1,8%
Khối ngoại bán	9,6	1,7%
Tổng giao dịch	579,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXS	470	7,0%
GEE	12.000	7,0%
HTN	470	6,9%
BSR	1.550	5,6%
PAN	1.600	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAV	700	10,0%
KSV	14.600	10,0%
S99	600	6,5%
BKC	1.200	5,6%
VGS	1.000	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	10.688	14,2%
CNN	5.669	10,3%
FOX	3.442	4,2%
OIL	598	3,9%
MML	717	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-8.700	-7,0%
CRC	-700	-6,7%
DGC	-2.700	-5,2%
TSA	-700	-4,4%
CII	-800	-4,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIG	-200	-2,7%
L14	-600	-2,5%
IDJ	-100	-2,4%
SHS	-400	-2,3%
HUT	-400	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-1.055	-3,3%
VGI	-3.099	-3,3%
DHB	-430	-3,1%
QTP	-411	-3,0%
TOS	-3.864	-2,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.328
HPG	1.249
SSI	686
FPT	672
VCB	606

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	260
PVS	228
SHS	205
CEO	172
IDC	129

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	125
VGI	81
HNG	75
FOX	57
OIL	54

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DXS	6.219.367	1.844.109
HTN	492.715	173.460
TCO	931.767	396.761
CKG	124.784	55.292
HHS	6.052.441	2.857.398
AGG	2.301.370	1.134.244
REE	3.183.625	1.664.692
VAB	6.871.512	3.610.788
VPI	5.182.205	2.766.648
MSB	19.510.499	10.804.979

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SCI	197.493	76.019
AAV	1.726.154	711.628
KSV	86.608	57.940
VC3	1.427.009	979.847
VGS	780.929	549.144
IDJ	889.079	648.523
FID	405.474	334.249
L14	99.934	88.266
CAP	55.563	50.873
BKC	87.638	80.607

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIW	213.714	65.853
QTP	2.859.596	1.433.681
KCB	238.634	123.332
FOX	659.708	396.747
HVA	86.210	68.329
VTD	112.591	92.529
VHG	199.730	165.982
HNH	934.201	882.814
KSQ	88.454	85.599
QNS	82.433	90.443

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.765,7		14,2	2,2	18,2
TCX	4.597,9	90,1	19,3	2,8	16,2
VCK	3.142,5	95,6	21,1	2,9	17,8
SSI	2.510,6	68,4	13,5	2,1	14,0
VPX	2.056,9	94,8	12,6	1,6	13,9
VIX	1.520,7	92,1	4,8	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	717,7		134,9	1,8	10,2
BVH	2.381,0	21,6	21,2	2,6	12,6
PVI	706,9	43,2	16,9	2,3	13,8
BIC	183,3	7,8	614,1	1,5	0,3
MIG	159,0	84,1	12,8	1,6	13,7
VNR	158,4	22,7	9,6	1,0	10,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.781,9		18,5	3,8	23,5
ACV	6.094,2	47,0	14,8	2,3	16,7
GEE	2.564,7	49,3	20,7	8,4	45,2
MVN	2.311,4	0,0	31,3	4,3	14,6
VEA	1.668,5	47,6	6,0	1,6	27,6
GMD	1.270,9	7,4	19,7	2,6	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.912,3		18,6	4,6	26,4
MCH	7.100,3	84,4	26,2	10,4	46,4
VNM	4.807,6	51,0	13,5	4,1	29,9
MSN	4.105,5	76,3	27,6	3,1	12,5
SAB	2.149,5	41,6	12,8	2,7	19,9
PNJ	1.398,6	0,2	12,9	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
BSR	5.540,6	47,1	28,0	2,4	9,0
PLX	1.996,8	5,5	19,5	2,0	10,3
PVS	830,9	33,2	12,0	1,5	12,7
PVD	763,8	37,3	19,4	1,2	6,4
OIL	624,1	6,4	37,8	1,6	4,2
BSR	5.540,6	47,1	28,0	2,4	9,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.413,6		14,8	2,1	15,7
GAS	7.400,8	46,8	17,1	2,9	18,0
POW	1.519,7	47,1	15,3	1,2	7,3
REE	1.439,3	0,0	15,0	1,8	12,7
PGV	1.023,5	50,0	7,3	1,5	23,2
DNH	684,7	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.216,6		25,6	3,3	26,2
VIC	37.880,8	44,6	88,2	6,8	8,0
VHM	16.059,2	42,4	10,1	1,8	19,0
KSF	2.824,6	50,0	4,7	4,2	73,2
VRE	2.212,5	37,3	9,0	1,2	14,3
BCM	2.105,8	33,0	15,9	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.082,9		9,4	1,6	19,0
VCB	18.396,2	9,6	13,8	2,2	16,6
BID	10.901,9	13,1	9,2	1,7	19,5
CTG	10.038,9	4,7	7,7	1,5	21,2
TCB	8.204,2	0,0	8,5	1,3	16,0
MBB	7.873,4	0,0	7,8	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.450,2		47,1	5,8	-60,5
VPL	5.670,4	47,9	135,5	4,1	3,2
MWG	4.503,8	0,4	16,9	3,6	23,3
VJC	3.528,0	23,6	42,2	3,8	10,1
HVN	2.527,6	21,6	7,3	11,1	-365,5
FRT	1.021,4	15,9	33,9	6,5	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.912,3		18,6	4,6	26,4
HPG	7.100,3	27,0	26,2	10,4	46,4
GVR	4.807,6	12,2	13,5	4,1	29,9
MSR	4.105,5	99,9	27,6	3,1	12,5
KSV	2.149,5	0,0	12,8	2,7	19,9
DCM	1.398,6	39,8	12,9	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
DHG	5.540,6	46,0	28,0	2,4	9,0
IMP	1.996,8	27,1	19,5	2,0	10,3
DHT	830,9	9,2	12,0	1,5	12,7
DBD	763,8	84,6	19,4	1,2	6,4
DVN	624,1	0,0	37,8	1,6	4,2
DHG	5.540,6	46,0	28,0	2,4	9,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.413,6		14,8	2,1	15,7
FPT	7.400,8	15,7	17,1	2,9	18,0
CMG	1.519,7	12,2	15,3	1,2	7,3
SAM	1.439,3	48,5	15,0	1,8	12,7
SGT	1.023,5	-5,5	7,3	1,5	23,2
ELC	684,7	46,7	19,2	3,2	17,2

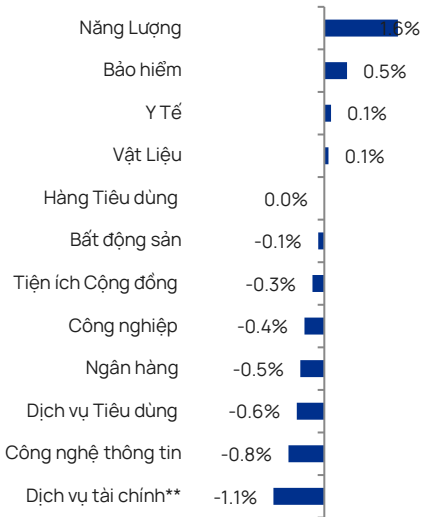
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

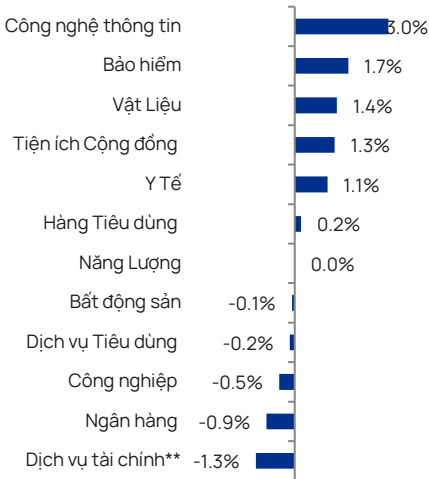
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

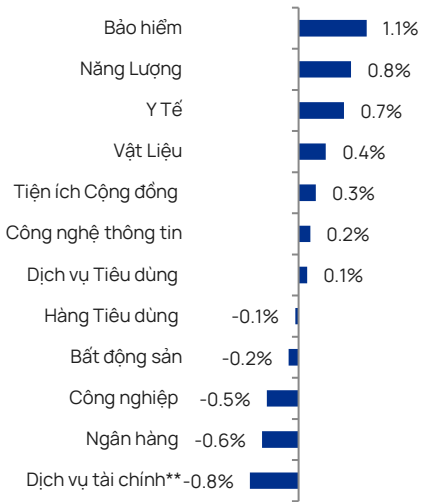
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



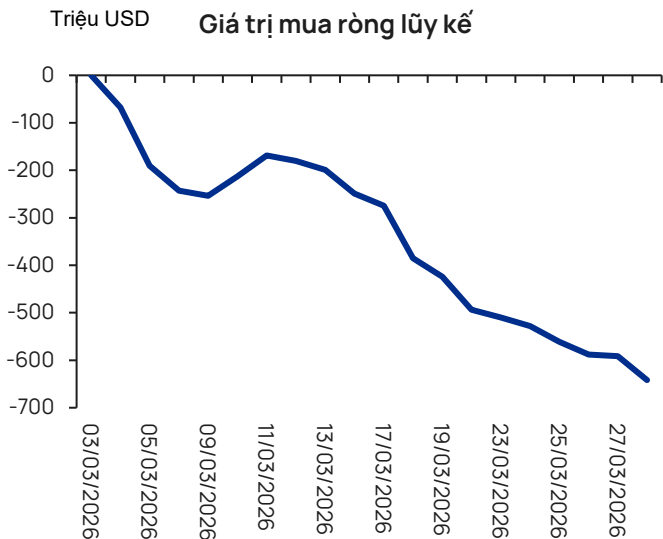
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



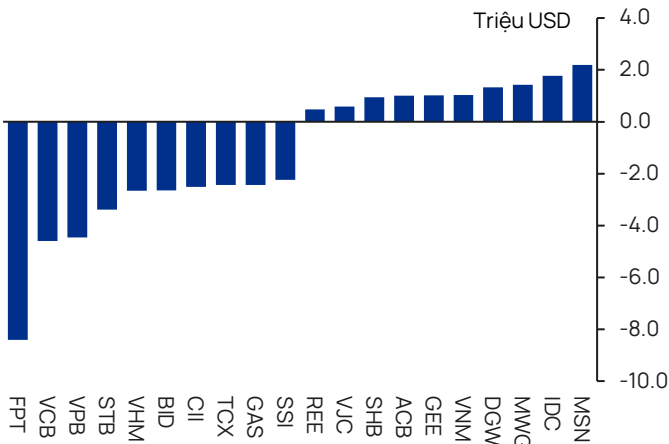
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

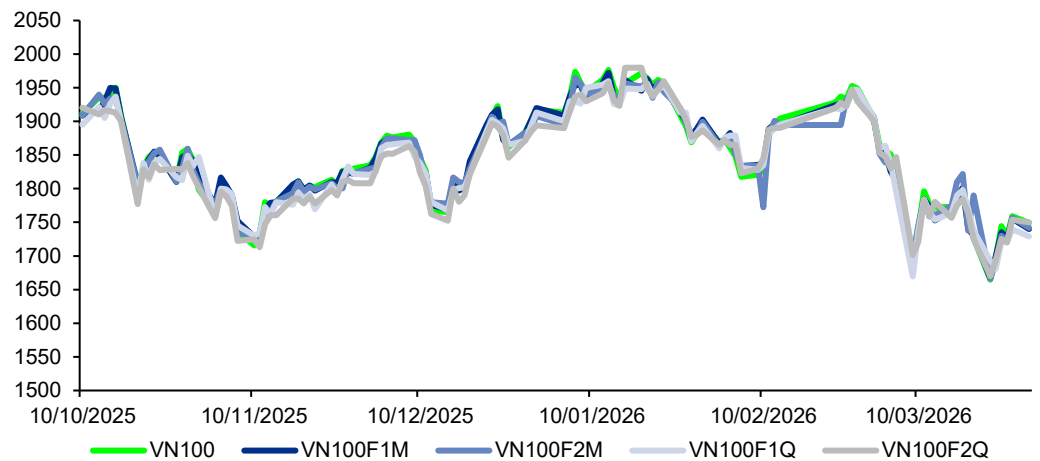
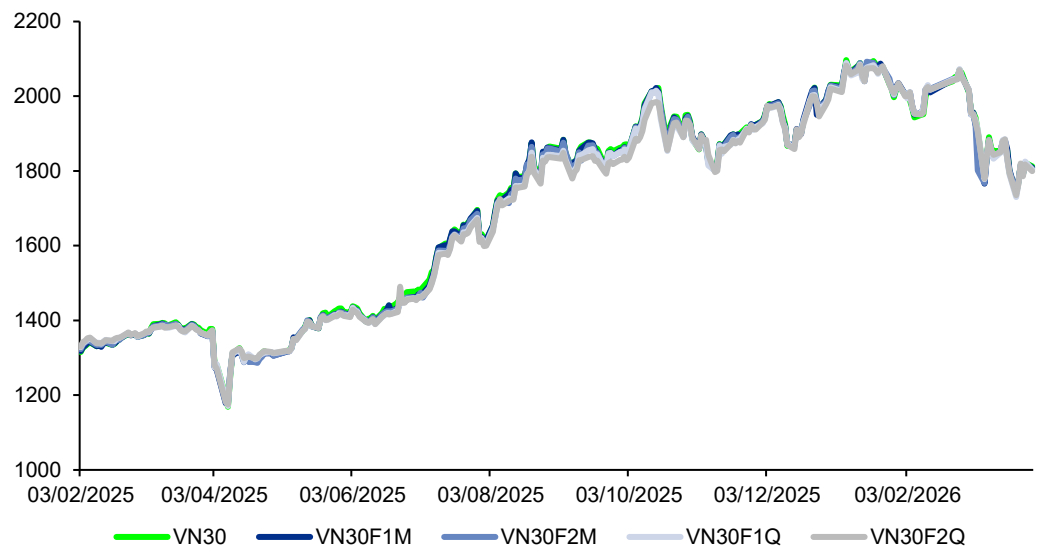


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.808,4	-12,7	-0,7%	-3,5
VN30F2M	1.805,4	-16,2	-0,9%	-6,5
VN30F1Q	1.804,1	-20,8	-1,1%	-7,8
VN30F2Q	1.799,6	-17,4	-1,0%	-12,3
VN100F1M	1.740,0	-15,0	-0,9%	-9,2
VN100F2M	1.742,1	-14,8	-0,8%	-7,1
VN100F1Q	1.729,0	-10,4	-0,6%	-20,2
VN100F2Q	1.750,0	-4,0	-0,2%	0,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.355	0,0%	296,28	15,9%
VN30F2M	354	0,0%	0,41	33,2%
VN30F1Q	553	0,0%	0,35	-25,5%
VN30F2Q	291	0,0%	0,06	30,4%
VN100F1M	42	0,0%	0,03	-22,7%
VN100F2M	7	0,0%	0,02	100,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,01	33,3%
VN100F2Q	17	0,0%	0,00	-60,0%

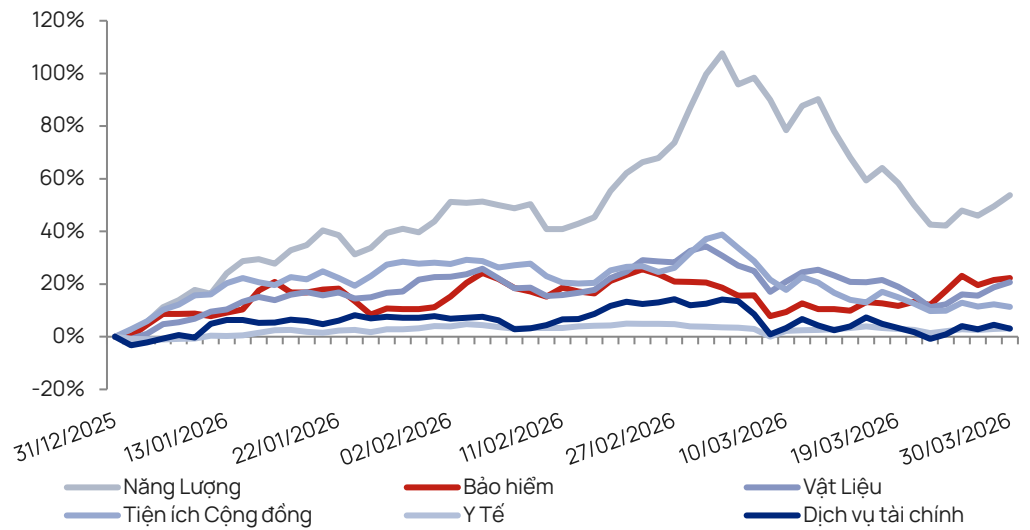


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

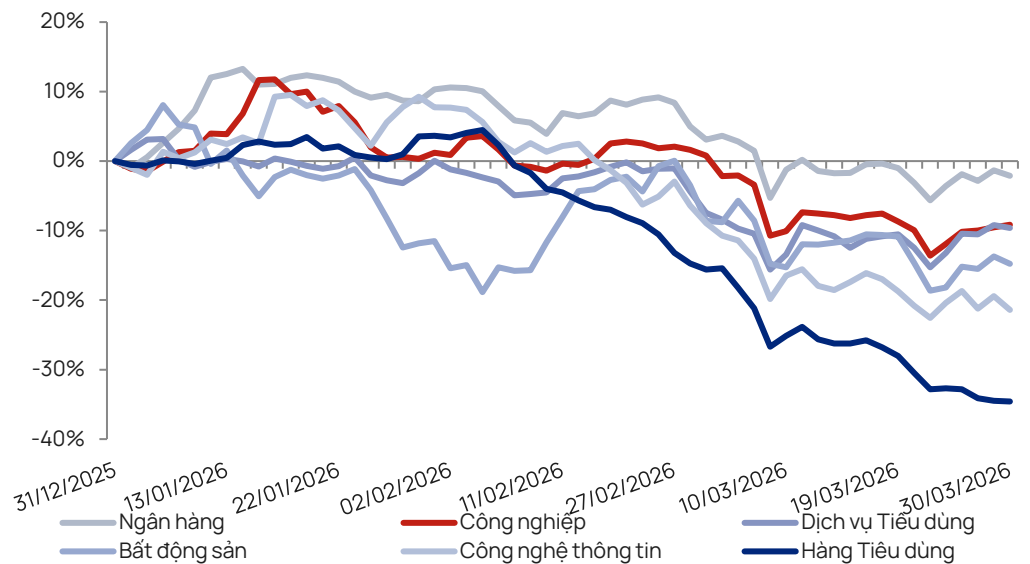
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



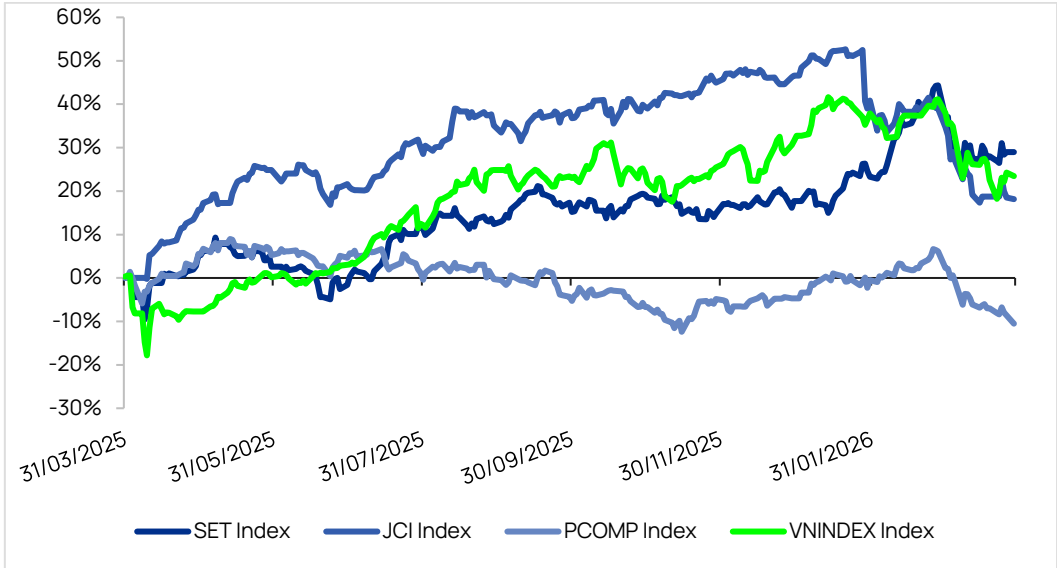
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



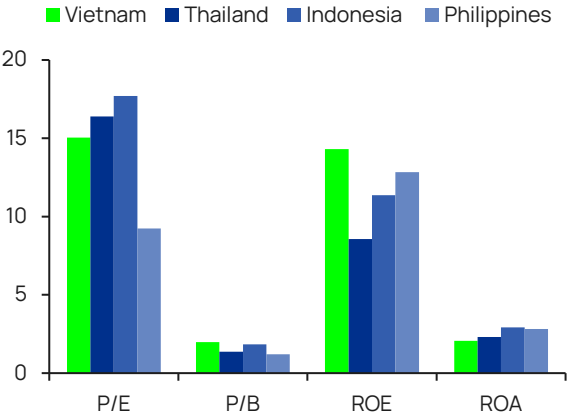
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	17,7	9,2	15,1
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,8	14,3
ROA (%)	2,3	2,9	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	550,9	735,4	144,0	293,2
GTGD trung bình, tr USD	1.338,4	1.117,2	82,5	1.035,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	790,9	-1.831,7	150,3	-1.044,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	252,6	(1.321,8)	(38,2)	(51,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,80%	6,61%	6,57%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.